

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

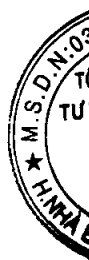
QUÝ 1 NĂM 2015



Tháng 5 - 2015

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.673.461.904	691.392.334.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.909.066.428	170.040.752.407
1. Tiền	111		104.438.855.311	155.696.194.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.470.211.117	14.344.557.595
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.814.982.609	400.294.749.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.076.843.545	129.258.556.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.569.864.089	12.330.904.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		266.057.131.715	242.285.868.293
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.986.244.197	18.294.521.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.875.100.937)	(1.875.100.937)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		73.821.727.911	57.492.173.510
1. Hàng tồn kho	141		73.821.727.911	57.492.173.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.127.684.956	63.564.658.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.399.994.550	8.524.550.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.602.446.962	6.144.251.751
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		95.996.444	95.996.444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		70.029.247.000	48.799.859.959
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.612.231.769	179.875.616.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		15.972.792.899	13.738.362.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.592.844.129	6.107.391.802
- Nguyên giá	222		36.965.217.815	36.818.717.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.372.373.686)	(30.711.326.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.379.948.770	7.630.970.272
- Nguyên giá	228		19.510.424.806	16.312.424.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.130.476.036)	(8.681.454.534)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.334.600.000	153.334.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		153.334.600.000	153.334.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			



V. Tài sản dài hạn khác	260		13.304.838.870	12.802.654.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.701.868.870	12.211.294.629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		249.000.000	222.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		353.970.000	369.360.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		859.285.693.673	871.267.950.807
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		519.938.867.594	537.067.369.999
I. Nợ ngắn hạn	310		508.509.320.066	525.637.822.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139.390.458.261	153.099.580.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.896.951.468	33.414.159.903
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.179.778.046	6.988.144.139
4. Phải trả người lao động	314		7.683.969.562	19.460.127.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.519.963.469	49.751.631.726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.535.075.959	24.787.022.847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		209.486.699.632	233.207.069.849
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.728.297.880	3.746.055.152
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.088.125.789	1.184.030.261
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.429.547.528	11.429.547.528
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		179.547.528	179.547.528
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.250.000.000	11.250.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.346.826.079	334.200.580.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		339.346.826.079	334.200.580.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.421.558.415	11.421.558.415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.600.295.812	1.600.295.812
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.341.098.304	17.341.098.304
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		88.312.880	88.312.880
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.029.347.719	37.694.691.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.007.238.279	12.057.743.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.022.109.440	25.636.948.246
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.866.212.949	16.054.623.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		859.285.693.673	871.267.950.807
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		81.728,02	41.959,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

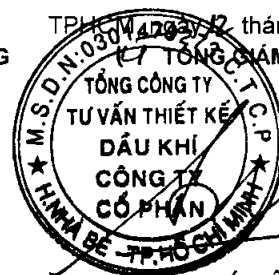
Lê Quang Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

2

Hồ Khả Thịnh

TP.HCM ngày 12 tháng 5 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

01
NG
VẤN
DÁ
CỔ
CỔ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiến, Nhà Bè, T

Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính HN
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.019.011.569	100.170.090.963	225.019.011.569	100.170.090.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		225.019.011.569	100.170.090.963	225.019.011.569	100.170.090.963
4. Giá vốn hàng bán	11		200.252.769.357	85.362.107.064	200.252.769.357	85.362.107.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24.766.242.212	14.807.983.899	24.766.242.212	14.807.983.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		535.762.372	152.948.832	535.762.372	152.948.832
7. Chi phí tài chính	22		3.998.196.857	4.482.389.249	3.998.196.857	4.482.389.249
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.997.690.634	4.482.275.712	3.997.690.634	4.482.275.712
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.407.835.301	9.601.215.058	13.407.835.301	9.601.215.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		7.895.972.426	877.328.424	7.895.972.426	877.328.424
11. Thu nhập khác	31		15.746.223	117.671.271	15.746.223	117.671.271
12. Chi phí khác	32		0	20.083.614	0	20.083.614
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		15.746.223	97.587.657	15.746.223	97.587.657
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.911.718.649	974.916.081	7.911.718.649	974.916.081
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.860.527.850	291.009.638	1.860.527.850	291.009.638
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.051.190.799	683.906.443	6.051.190.799	683.906.443
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(68.497.141)	(5.129.323)	(68.497.141)	(5.129.323)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.119.687.940	689.035.766	6.119.687.940	689.035.766
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	245	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hàng ngày 12 tháng 5 năm 2015
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

Nguyễn Khắc Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Anh

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.911.718.649	974.916.081
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.110.069.175	1.014.517.100
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(535.762.372)	(152.948.832)
- Chi phí lãi vay	06		3.997.690.634	4.482.275.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.483.716.086	6.318.760.061
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.520.232.639)	13.871.001.129
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.329.554.401)	(4.166.379.738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.058.362.819	(11.946.355.407)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.366.018.728)	(1.121.808.461)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.253.743.251)	(4.627.912.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.641.808.499)	(757.206.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.746.223	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28.393.545.744)	(15.356.467.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.947.078.134)	(17.786.368.734)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(31.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		535.762.372	152.948.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		535.762.372	121.948.832
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		184.919.915.381	50.077.897.402
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.640.285.598)	(27.171.573.030)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.720.370.217)	22.906.324.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58.131.685.979)	5.241.904.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170.040.752.407	36.005.372.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		111.909.066.428	41.247.277.090

NGƯỜI LẬP

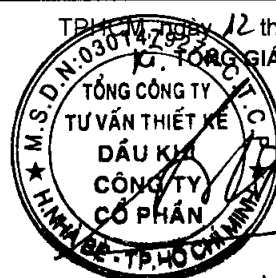
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2015

K. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng

Hồ Khả Thịnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

75 / 01 / 01 / 01 / 01 / 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty mẹ là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 656 người .

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán).

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý dự án dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-PMC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-SC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công

nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư dầu khí (gọi tắt là "PCIC") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104628335 ngày 7/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế, giám sát, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng

xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	31/12/2014
1.1	Tiền mặt	23.188.192.494	15.889.882.368
1.2	Tiền gửi ngân hàng	81.250.662.817	139.806.312.444
	- Tiền gửi VND	79.500.492.862	138.889.187.659
	- Tiền gửi ngoại tệ	1.750.169.955	917.124.785
1.3	Các khoản tương đương tiền	7.470.211.117	14.344.557.595
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	111.909.066.428	170.040.752.407

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2015	31/12/2014
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	31/12/2014
3.1	Phải thu khách hàng	81.076.843.545	129.258.556.976
3.2	Trả trước cho người bán	38.569.864.089	12.330.904.108
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	266.057.131.715	242.285.868.293
3.4	Phải thu khác	17.986.244.197	18.294.521.530
	- Phải thu cổ phần hóa	148.400	148.400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294.150.772	294.150.772
	- Các khoản phải thu khác	17.691.945.025	18.000.222.358
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.875.100.937)	(1.875.100.937)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	401.814.982.609	400.294.749.970

4.	Hàng tồn kho	31/03/2015	31/12/2014
4.1	Hàng tồn kho	73.821.727.911	57.492.173.510
	- Nguyên vật liệu	2.320.000	2.320.000
	- Công cụ, dụng cụ	12.372.370	12.372.370
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.807.035.541	57.477.481.140
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	73.821.727.911	57.492.173.510

5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	31/12/2014
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9.399.994.550	8.524.550.063
5.2	Các khoản thuế phải thu	9.698.443.406	6.240.248.195
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	9.602.446.962	6.144.251.751
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	95.996.444	95.996.444

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

5.3	Tài sản ngắn hạn khác	70.029.247.000	48.799.859.959
	- Tạm ứng	69.940.990.000	48.684.602.959
	- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.257.000	115.257.000
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	89.127.684.956	63.564.658.217

6.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2015	31/12/2014
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	153.334.600.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	153.334.600.000	153.334.600.000

7.	Tài sản dài hạn khác	31/03/2015	31/12/2014
	- Chi phí trả trước dài hạn	12.701.868.870	12.211.294.629
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	249.000.000	222.000.000
	Cộng tài sản dài hạn khác	12.950.868.870	12.433.294.629

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiến, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính : Đồng						TỔNG CỘNG
	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	5.134.479.997	16.299.662.251	8.941.135.147	6.443.440.420	36.818.717.815	16.312.424.806	53.131.142.621
2. Số tăng trong kỳ	0	146.500.000	0	0	146.500.000	3.198.000.000	3.344.500.000
Trong đó: - Mua sắm mới		146.500.000			146.500.000	3.198.000.000	3.344.500.000
- Điều chỉnh đánh giá lại							0
- Điều chuyển	0				0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại							0
- Điều chỉnh							0
- Thanh lý	0						0
4. Số cuối kỳ	5.134.479.997	16.446.162.251	8.941.135.147	6.443.440.420	36.965.217.815	19.510.424.806	56.475.642.621
Trong đó: - Chưa sử dụng							0
- Đã hết khấu hao		0	0	0	0	0	0
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	4.320.865.842	14.727.894.491	7.955.265.764	3.707.299.916	30.711.326.013	8.681.454.534	39.392.780.547
2. Số tăng trong kỳ	58.597.950	198.798.098	151.718.916	251.932.709	661.047.673	449.021.502	1.110.069.175
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	58.597.950	198.798.098	151.718.916	251.932.709	661.047.673	449.021.502	1.110.069.175
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại							0
- Thanh lý							0
4. Số cuối kỳ	4.379.463.792	14.926.692.589	8.106.984.680	3.959.232.625	31.372.373.686	9.130.476.036	40.502.849.722
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	813.614.155	1.571.767.760	985.869.383	2.736.140.504	6.107.391.802	7.630.970.272	13.738.362.074
2- Cuối kỳ	755.016.205	1.519.469.662	834.150.467	2.484.207.795	5.592.844.129	10.379.948.770	15.972.792.899

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	91,46%	91,46%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	88,81%	88,81%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC)	44,39%	44,39%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo biên bản họp giao ban số 39/BB-ĐTTK ngày 04/05/2011 của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí 02 công ty con PVE-PMC và PVE-SC đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 31/05/2011

10	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	31/12/2014
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	209.486.699.632	233.207.069.849
	Cộng	209.486.699.632	233.207.069.849

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2015	31/12/2014
	- Phải trả người bán	139.390.458.261	153.099.580.985
	- Người mua trả tiền trước	56.896.951.468	33.414.159.903
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	196.287.409.729	186.513.740.888

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/03/2015	31/12/2014
	- Thuế GTGT	241.638.416	2.916.372.719
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.796.772.604	3.007.214.994
	- Thuế thu nhập cá nhân	(355.309.430)	567.879.970
	- Các loại thuế khác	496.676.456	496.676.456
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.179.778.046	6.988.144.139

Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	31/03/2015	31/12/2014
	- Chi phí phải trả	64.519.963.469	49.751.631.726
	Cộng	64.519.963.469	49.751.631.726

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2015	31/12/2014
	- Kinh phí công đoàn	2.579.587.745	2.572.015.678
	- Bảo hiểm xã hội	552.375.021	(35.809.201)
	- Bảo hiểm y tế	33.694.628	10.793.293
	- Phải trả công ty cổ phần	233.800.000	233.800.000
	- Phải trả phải nộp khác	20.135.618.565	22.006.223.077
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	23.535.075.959	24.787.022.847

15	Nợ dài hạn	31/03/2015	31/12/2014
	- Phải trả dài hạn khác	-	-
	- Vay và nợ dài hạn	11.250.000.000	11.250.000.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	11.250.000.000	11.250.000.000

16	Nguồn kinh phí	31/03/2015	31/12/2014
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

47
C
TH
K
IG
PH
P.K

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	88.312.880	16.377.955.651	16.722.728.559	15.324.433.274	311.535.284.591
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước					963.142.653	24.916.948.246	708.344.860	25.625.293.106
- Tăng khác							21.845.579	984.988.232
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác						(3.944.985.121)		(3.944.985.121)
Tại ngày 31/12/2014	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	88.312.880	17.341.098.304	37.694.691.684	16.054.623.713	334.200.580.808
- Tăng vốn trong năm nay								0
- Lãi trong năm nay						6.119.687.940	(68.497.141)	6.051.190.799
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác						(785.031.905)	(119.913.623)	(904.945.528)
Tại ngày 31/03/2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	88.312.880	17.341.098.304	43.029.347.719	15.866.212.949	339.346.826.079

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh		31/03/2015	31/12/2014
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.019.011.569	650.964.535.867
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	200.252.769.357	541.870.964.784
21	Doanh thu hoạt động tài chính	535.762.372	807.142.952
22	Chi phí hoạt động tài chính	3.998.196.857	20.122.097.001
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.407.835.301	64.910.234.387
24	Thu nhập khác	15.746.223	9.823.521.987
25	Chi phí khác	0	1.211.809.988

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		31/03/2015	31/12/2014
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	7.911.718.649	33.480.094.646
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	7.911.718.649	33.480.094.646
	- Thuế TNDN phải nộp	1.860.527.850	7.736.760.745
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.051.190.799	25.743.333.901
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		31/03/2015	31/12/2014
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.812.684.711	285.982.259.535
	+ Nguyên liệu, vật liệu	85.812.684.711	281.393.828.128
	+ Công cụ, dụng cụ	-	4.588.431.407
	- Chi phí nhân công	41.020.088.515	166.957.287.205
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	35.986.218.989	148.305.199.809
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	5.033.869.526	18.652.087.396
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	3.222.970.932	10.643.903.421
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	1.110.069.175	4.926.097.070
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.451.900.550	246.986.480.280
	- Chi phí bằng tiền	13.190.170.189	92.511.397.355
	Cộng	234.697.814.897	803.081.327.796

Người lập biểu

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

15

Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 / 5 / 2015

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Anh

